

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 161/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Xem xét, cho ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc xem xét, cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số 225/TTr-UBND, ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc xin ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, như sau:

1. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án giai đoạn 2021-2025

1.1. Vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025: 106.736,0 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 theo từng cơ quan, đơn vị, từng xã: Theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện.

1.3. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án giai đoạn 2021-2025 có Biểu số 1 kèm theo.

2. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án năm 2023

2.1. Vốn đầu tư công năm 2023: 26.100,0 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 23.983,0 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh: 2.117,0 triệu đồng.

2.2. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án có Biểu số 2 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. *th*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.



Phạm Văn Cường

CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 161/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)



Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG				106.736,0	83.966,0	22.770,0	
I	Xã Ia Lang				14.018,0	13.754,0	264,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				13.400,0	13.400,0	0,0	
1.1	Sửa chữa đường giao thông làng Klũh Yêh	Làng Klũh Yêh	Năm 2022	Sửa chữa đường L=1.540,0km, nạo vét lại các cống bị vùi lấp	457,0	457,0		
1.2	Đường vào nhà sinh hoạt cộng đồng làng Phang	Làng Phang	Năm 2022	Chiều dài, L= 114,0 m, Bn=4,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	210,0	210,0		
1.3	Đường ra khu sản xuất làng Klũh (đoạn nối tiếp)	Làng Klũh	Năm 2022	Chiều dài, L= 855,0 m, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	790,0	790,0		
1.4	Trường Mầm non Hoa Sen	Làng Le 1	Năm 2022-2023	Nhà 02 phòng học, S=123,1m ² ; nhà đa chức năng, S=129,6; sân bê tông, S=100m ² ; thiết bị	200,0	200,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.5	Nhà văn hóa xã	Làng Le 2	Năm 2022-2023	Sân đường bê tông, S= 1.182,0 m ² ; sân lát gạch, S=493,0 m ² ; công tường rào, hoa viên	600,0	600,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.6	Mương thoát nước làng Gào	Làng Gào	Năm 2022-2023	Mương thoát nước L= 664m	224,0	224,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.7	Đường giao thông làng Gào	Làng Gào	Năm 2023	L= 1km; BTXM; Bn = 5,0m; Bm = 3,5m; mác 250, dày 16cm và công trình thoát nước	1.200,0	1.200,0		
1.8	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Gào	Làng Gào	Năm 2023	Tường rào, sân bê tông, trang thiết bị và các hạng mục phụ	600,0	600,0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
1.9	Chợ xã Ia Lang	Làng Klüh Yêh	Năm 2023-2024	Diện tích S=0,5ha	2.000,0	2.000,0		
1.10	Đường giao thông làng Le 1	Làng Le 1	Năm 2024-2025	L= 1,000m, BTXM, Bn = 5m, Bm= 3,5m, mức 250 dày 16 cm và công trình thoát nước	1.700,0	1.700,0		
1.11	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le 1	Làng Le 1	Năm 2024	Xây dựng nhà SHCĐ, cổng tường rào và trang thiết bị	1.200,0	1.200,0		
1.12	Đường đi nghĩa địa làng Phang	Làng Phang	Năm 2024	L= 300m, BTXM, Bn = 5m, Bm= 3,5m, mức 250 dày 16 cm và công trình thoát nước	400,0	400,0		
1.13	Khu thể thao làng Phang	Làng Phang	Năm 2024	Sân bê tông, tường rào	400,0	400,0		
1.14	Cống giột nước làng Le 1	Làng Le 1	Năm 2024	Cống thoát nước và đường dẫn 02 đầu cống, Bm=3,5m	500,0	500,0		
1.15	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Quý Đôn	Làng Le 1	Năm 2025	02 phòng học	1.000,0	1.000,0		
1.16	Đường giao thông làng Gáo	Làng Gáo	Năm 2025	L= 1,0 km; BTXM; Bn = 5,0m; Bm = 3,5m; mức 250, dày 16cm và công trình thoát nước	1.200,0	1.200,0		
1.17	Trường PTDTBT THCS Siu Blêh	Làng Klüh Yêh	Năm 2025	Sân chơi bãi tập	300,0	300,0		
1.18	Điểm vui chơi người già, trẻ em	Làng Gáo	Năm 2025	Sân bê tông và trang thiết bị	419,0	419,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023-2025	06 hộ	264,0		264,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		354,0	354,0		
II	Xã Ia Nan				1.572,0	1.468,0	104,0	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.301,0	1.301,0	0,0	
1.1	Mương thoát nước làng Tung	Làng Tung	Năm 2022	Mương bê tông xây hồ, chiều dài, L= 120,9m	249,0	249,0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
1.2	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (từ nhà ông Rơ Mah H Pheo đến nhà ông Minh Mẫn)	Làng Tung	Năm 2023	Mương bê tông hồ chiều dài L=150m.	352,0	352,0		
1.3	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (Từ nhà ông Minh Mẫn đến nhà bà Rơ Lan H' Xinh)	Làng Tung	Năm 2024	Mương bê tông hồ chiều dài L=150m.	350,0	350,0		
1.4	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (Từ nhà Rơ Lan H'Xinh đến nhà ông Hiệt)	Làng Tung	Năm 2025	Mương bê tông hồ chiều dài L=150m.	350,0	350,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở (Nội dung 1)		Năm 2022	02 hộ	88,0		88,0	
3	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2022	04 hộ	176,0	160,0	16,0	
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN				7,0	7,0		
III	Xã Ia Dom				836,0	280,0	556,0	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở (Nội dung 1)			05 hộ	220,0		220,0	
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)			14 hộ	616,0	280,0	336,0	
IV	Xã Ia Krêl				7.784,0	6.032,0	1.752,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				5.208,0	5.208,0	0,0	
1.1	Đường tuyến 2 và đường đi giọt nước làng Ngo Le	Làng Ngo Le	Năm 2022-2023	Chiều dài, L= 0,749 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.714,0	1.714,0		
1.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krol	Làng Krol	Năm 2023	Nhà cấp 4, S = 120m2; các hạng mục phụ	900,0	900,0		
1.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ngo Le	Làng Ngo Le	Năm 2024	Nhà cấp 4, S = 120m2; các hạng mục phụ	900,0	900,0		
1.4	Đường nội làng Khóp (Các nhánh xuống giọt nước)	Làng Khóp	Năm 2025	L=0,6km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; mác BTXM;dày 16cm; hệ thống thoát nước	780,0	780,0		
1.5	Đường giao thông nội làng Ngo Rông	Làng Ngo Rông	Năm 2025	L=0,7km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; mác BTXM;dày 16cm; hệ thống thoát nước	914,0	914,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở (Nội dung 1)			18 hộ	792,0		792,0	
3	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)			40 hộ	1.760,0	800,0	960,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSĐP	
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		24,0	24,0		
V	Xã Ia Dok				6.992,0	5.392,0	1.600,0	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				5.208,0	5.208,0	0,0	
1.1	Đường giao thông Làng Sung (đoạn từ nhà Rơ Mah Choét đi suối Cát)	Làng Sung	Năm 2022	Chiều dài, L= 0,533 km, Bn=4,50; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	996,0	996,0		
1.2	Đường giao thông nội làng Dok Lăh (Đoạn 1: từ nhà ông Kpuih Ối đến nhà ông Ksor Hương); (Đoạn 2: từ nhà bà Ksor H Lan đến nhà sinh hoạt cộng đồng); (Đoạn 3: từ nhà ông Kpuih Đa đến giếng nước)	Làng Dok Lăh	Năm 2023	L= 800 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	960,0	960,0		
1.3	Đường giao thông nội làng Dok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Rơ Mah Ba đến Rơ Mah Tung); (Đoạn 2: từ nhà Kpuih Chém đến Rơ Mah Broach)	Làng Dok Ngol	Năm 2023	L= 370 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	444,0	444,0		
1.4	Đường giao thông nội làng Ghè (Đoạn: từ quán Ngổ Văn Sinh đến quán Rơ Lan Luy); (Đoạn 2: từ nhà ông Kpuih Brom đến nhà Rơ Châm Jin)	Làng Ghè	Năm 2024	L= 570 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	684,0	684,0		
1.5	Đường giao thông nội làng Đo (Đoạn 1: từ nhà Ksor Plul đến nhà Siu H Myan); (Đoạn 2: từ nhà Rơ Châm Hết đến nghĩa trang nhân dân)	Làng Đo	Năm 2024	L= 600 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	720,0	720,0		
1.6	Đường giao thông nội làng Dok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Kpuih Beo đến Rơ Lan Nhin); (Đoạn 2: từ nhà Rơ Mah Ue đến Rơ La Ah); (Đoạn 3: từ nhà Rơ Mah Roih đến Rơ Mah Chém)	Làng Dok Ngol	Năm 2025	L= 500 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	600,0	600,0		
1.7	Đường giao thông nội làng Lang (Từ nhà Rơ Mah Dô qua nhà Siu Lân đến điểm cuối tại nhà Siu Ít)	Làng Lang	Năm 2025	L= 670 m, Bn=5,50m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	804,0	804,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Các làng	Năm 2023-2025	40 hộ	1.760,0	160,0	1.600,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	NSDP	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		24,0	24,0		
VI	Xã Ia Kriêng				7.212,0	5.232,0	1.980,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				5.208,0	5.208,0	0,0	
1.1	Đường giao thông nội làng Gón (từ nhà Ông Bua đến nhà bà Phyin)	làng Gón	Năm 2022	L= 0,51293 km, Bn=5,0; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	996,0	996,0		
1.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hrang	Làng Hrang	Năm 2023	Nhà cấp IV, 01 tầng, Diện tích xây dựng S=110m ² và các hạng mục, thiết bị	750,0	750,0		
1.3	Xây dựng hệ thống mương thoát nước đường tuyến 2 làng Áp	Làng Áp	Năm 2023	Dài 500m	700,0	700,0		
1.4	Xây dựng đường nội làng Krai (từ nhà Ksor Độ đến nhà ông Nén)	Làng Krai	Năm 2023	Chiều dài, L=0,15 km; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 200, dày 16cm và hệ thống thoát nước	300,0	300,0		
1.5	Đường giao thông làng Nuk (Từ cao su đến ngã ba nhà Túy)	Làng Nuk	Năm 2024	Đường nhựa L= 500m; Bn=5m; Bm = 3,5m; cống, hệ thống thoát nước mương xây, rãnh thoát nước.	700,0	700,0		
1.6	Cải tạo, nâng cấp nhà rông các làng	Các làng	Năm 2024		500,0	500,0		
1.7	Đường giao thông nội làng Krai (Gồm có 2 nhánh: Nhánh 1: từ nhà Kpuilh HLe đến Ksor Nuen, L=200. Nhánh 2: Từ đường chính xuống nhà mã, giọt nước, L= 300m)	Làng Krai	Năm 2025	Chiều dài, L= 500m; Bn =5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 200, dày 16cm; hệ thống thoát nước	862,0	862,0		
1.8	Sửa chữa, cải tạo và cơ sở vật chất trạm y tế xã	Làng Áp	Năm 2025		400,0	400,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Làng Áp, Krai, Grôn, Hrang và Nuk	Năm 2023-2025	45 hộ	1.980,0		1.980,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		24,0	24,0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
VII	Xã Ia Kla				4.804,0	4.204,0	600,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				3.906,0	3.906,0	0,0	
1.1	Đường giao thông làng Sung Le Tung	Làng Sung Le Tung	Năm 2022	L= 0,6 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	745,0	745,0		
1.2	Đường giao thông Sung Le Kát (gồm 04 tuyến: Từ nhà Rơ Mah Mem đến nhà Rơ Mah Doan, từ nhà Ksor Gim đến nhà Rơ Mah Ti Nô và từ nhà Ksor Gim đến nhà Rơ Mah Đih, từ nhà Rơ Mah Hil đến nhà Rơ Lan Phúc)	Làng Sung Le Kát	Năm 2023	Chiều dài L= 0,9 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước.	1.050,0	1.050,0		
1.3	Đường giao thông nội thôn Từ nhà Mỏ đến nhà Ksor H'Bi	Làng Sung Le Kát	Năm 2024	Chiều dài 3 nhánh L= 0,7 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	910,0	910,0		
1.4	Đường giao thông làng Sung Kép (gồm 02 nhánh: Từ nhà Đào đến nhà Rơ Mah The và từ nhà Rơ Mah Hyik đến nhà Rơ Mah Xuyên)	Làng Sung Kép	Năm 2024	Chiều dài L= 0,4 km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước.	520,0	520,0		
1.5	Đường giao thông nội Làng Sung Kép	Làng Sung Kép	Năm 2025	Chiều dài L= 0,5 km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước.	681,0	681,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2022-2025	20 hộ	880,0	280,0	600,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		18,0	18,0		
VIII	Xã Ia Din				6.112,0	5.232,0	880,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				5.208,0	5.208,0	0,0	
1.1	Đường giao thông nội bộ làng Yít Tú	Làng Yít Tú	Năm 2022	L= 780 m, Bn=5,0; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	992,0	992,0		
1.2	Đường giao thông nội bộ làng Yít Tú (đoạn nối tiếp)	Làng Yít Tú	Năm 2023	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	1.650,0	1.650,0		
1.3	Đường giao thông trục chính làng AI Gòn	Làng AI Gòn	Năm 2024	L=450m; Bn=5m; Bm=3,5m; Mặt đường đá dăm láng nhựa	681,0	681,0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
1.4	Đường giao thông nội bộ làng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2024	L=650m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 250 dầy 16cm và hệ thống thoát nước	845,0	845,0		
1.5	Đường giao thông vào nghĩa trang chung làng Nêh	Làng Nêh	Năm 2025	L=800m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 250 dầy 16cm và hệ thống thoát nước	1.040,0	1.040,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Làng Yít rông 2, Nêl, Yít Tú, Al Gôn	Năm 2023-2025	20 hộ	880,0		880,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		24,0	24,0		
IX	Xã Ia Pnôn				6.432,0	4.084,0	2.348,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				3.906,0	3.906,0	0,0	
1.1	Đường giao thông làng Ba (đoạn đi qua suối Ia Le)	Làng Ba	Năm 2022-2023	L= 0,327 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 mác 250 dầy 16cm; hệ thống thoát nước; 01 cầu trần	1.700,0	1.700,0		
1.2	Đường giao thông làng Bua (đoạn từ nhà ông Rơ Châm Tuấn đến nhà ông Kim Văn Thắng)	Làng Bua	Năm 2024	L=0,2km; BTXM, Bn=5,5m; Bm= 3,5m; nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	320,0	320,0		
1.3	Đường giao thông làng Bua (đoạn từ nhà ông Rơ Ma Soal đến khu sản xuất Ia Bua)	Làng Bua	Năm 2024	L=1,3km; BTXM, Bn=5,5m; Bm= 3,5m; nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.386,0	1.386,0		
1.4	Đường giao thông làng Triêl (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Đon đến gột nước)	Làng Triêl	Năm 2024	L=0,4 km; Bn=5 m, Bm=3m, BTXM đá 2x4 mác 250 dầy 16cm và hệ thống thoát nước	500,0	500,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở (Nội dung 1)			15 hộ	660,0		660,0	
3	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)			42 hộ	1.848,0	160,0	1.688,0	
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023-2025		18,0	18,0		
X	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng				47.963,0	36.230,0	11.733,0	
1	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã				16.000,0	16.000,0	0,0	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
1.1	Đường liên xã Ia Dok - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dok đi ngã ba làng Nêl)	xã Ia Dok - Ia Krêl - Ia Din	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	7.400,0	7.400,0		
1.2	Đường liên xã Ia Phôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C)	xã Ia Phôn - Ia Nan	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; BTXM đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước	6.150,0	6.150,0		
1.3	Đường liên xã Ia Din - Ia Lang (từ làng Yít Rông xã Ia Din đến làng Phang xã Ia Lang)	xã Ia Din, Ia Lang	Năm 2024	Chiều dài L= 1,533 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	2.450,0	2.450,0		
2	Dự án 2: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	Làng Le 2	Năm 2022-2024	105 hộ	28.963,0	17.230,0	11.733,0	
3	Dự án 1: Nước sinh hoạt tập trung (Nội dung 3)		Năm 2023-2025	01 công trình	3.000,0	3.000,0		
XI	Phòng Văn hóa và Thông tin				3.011,0	2.058,0	953,0	
	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp				3.011,0	2.058,0	953,0	
*	TỔNG VỐN CÁC DỰ ÁN				106.736,0	83.966,0	22.770,0	
	Dự án 1				14.924,0	4.840,0	10.084,0	
	Dự án 2				28.963,0	17.230,0	11.733,0	
	Dự án 4				59.345,0	59.345,0	0,0	
	Dự án 6				3.011,0	2.058,0	953,0	
	Dự án 10				493,0	493,0	0,0	



DANH MỤC CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MTCQ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 161/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó	NSĐP	
					NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG				26.100,0	23.983,0	2.117,0	
A	Đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn				13.996,0	12.872,0	1.124,0	
I	Xã đặc biệt khó khăn				3.709,0	3.709,0	0,0	
	Xã Ia Lang				3.709,0	3.709,0	0,0	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				3.648,0	3.648,0	0,0	
1.1	Trường Mầm non Hoa Sen	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2022-2023	Nhà 02 phòng học, S=123,1m2; nhà đa chức năng, S=129,6; sân bê tông, S=100m2; thiết bị	200,0	200,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.2	Nhà văn hóa xã	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2022-2023	Sân đường bê tông, S= 1.182,0 m2; sân lát gạch, S=493,0 m2; công trình tường rào, hoa viên	600,0	600,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.3	Mương thoát nước làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2022-2023	Mương thoát nước L= 664m	224,0	224,0		Lồng ghép vốn NTM 2022
1.4	Đường giao thông làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2023	L= 1km; BTXM; Bn = 5,0m; Bm = 3,5m; mác 250, dày 16cm và công trình thoát nước	1.200,0	1.200,0		
1.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2023	Tường rào, sân bê tông, trang thiết bị và các hạng mục phụ	600,0	600,0		
1.6	Chợ xã Ia Lang	Làng Kluh Yeh	Năm 2023-2024	L= 1,000m, BTXM, Bn = 5m, Bm= 3,5m, mác 250 dày 16 cm và công trình thoát nước	824,0	824,0		

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSDP	
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		61,0	61,0		
II	Thôn đặc biệt khó khăn				10.287,0	9.163,0	1.124,0	
1	Xã Ia Nan				359,0	359,0	0,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				352,0	352,0	0,0	
	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (từ nhà ông Rơ Mah H Pheo đến nhà ông Minh Mẩn)	Làng Tung, xã Ia Nan	Năm 2023	Mương bê tông hớ chiều dài L=150m.	352,0	352,0		
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN				7,0	7,0		
2	Xã Ia Dom				132,0	0,0	132,0	
	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	3 hộ	132,0		132,0	
3	Xã Ia Krêl				1.778,0	1.686,0	92,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.622,0	1.622,0	0,0	
1.1	Đường tuyến 2 và đường đi giọt nước làng Ngo Le	Làng Ngo Le	Năm 2022-2023	Chiều dài, L= 1,0 km, Bm=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	722,0	722,0		Công trình chuyển tiếp
1.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krol	Làng Krol	Năm 2023	Nhà cấp 4, S = 120m2; các hạng mục phụ	900,0	900,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	03 hộ	132,0	40,0	92,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
4	Xã Ia Dok				1.692,0	1.452,0	240,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.404,0	1.404,0	0,0	

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		
						NSTW	NSDP	
1.1	Đường giao thông làng Dok Lăh (Đoạn 1: từ nhà ông Kpuilh Oí đến nhà ông Ksor Hương);(Đoạn 2: từ nhà bà Ksor H Lan đến nhà sinh hoạt cộng đồng); (Đoạn 3: từ nhà ông Kpuilh Đa đến giot nước)	Làng Dok Lăh	Năm 2023	L= 800 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	960,0	960,0		
1.2	Đường giao thông nội làng Dok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Rơ Mah Ba đến Rơ Mah Tùng); (Đoạn 2: từ nhà Kpuilh Chem đến Rơ Mah Broach)	Làng Dok Ngol	Năm 2023	L= 370 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	444,0	444,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Làng Đo, làng Ghè	Năm 2023	Làng Đo: 04 hộ, làng Ghè: 02 hộ	264,0	24,0	240,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
5	Xã Ia Kriêng				2.126,0	1.774,0	352,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.750,0	1.750,0	0,0	
1.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hrang	Làng Hrang	Năm 2023	Nhà cấp IV, 01 tầng, Diện tích xây dựng S=110m ² và các hạng mục, thiết bị	750,0	750,0		
1.2	Xây dựng hệ thống mương thoát nước đường tuyến 2 làng	Làng Áp	Năm 2023	Dài 500m	700,0	700,0		
1.3	Xây dựng đường nội làng Krai (Từ nhà Ksor Độ đến nhà ông Nén)	Làng Krai	Năm 2023	Chiều dài, L=0,15 km; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 200, dày 16cm và hệ thống thoát nước	300,0	300,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	08 hộ	352,0		352,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
6	Xã Ia Kla				1.200,0	1.068,0	132,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.050,0	1.050,0	0,0	

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSDP	
	Đường giao thông Sung Le Kát (gồm 04 tuyến: Từ nhà Rơ Mah Mem đến nhà Rơ Mah Doan, từ nhà Ksor Gim đến nhà Rơ Mah Ti Nô và từ nhà Ksor Gim đến nhà Rơ Mah Đih, từ nhà Rơ Mah Hil đến nhà Rơ Lan Phúc)	Làng Sung Le Kát	Năm 2023	Chiều dài L= 0,9 Km. Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước.	1.050,0	1.050,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)		Năm 2023	03 hộ	132,0		132,0	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		18,0	18,0		
7	Xã Ia Din				1.850,0	1.850,0		
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				1.650,0	1.650,0		
	Đường giao thông nội bộ làng Yít Tú (đoạn nối tiếp)	Làng Yít Tú	Năm 2023	L=1.100m; Bm=5m; Bm=3,5m; BTXM đá 2x4 Mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	1.650,0	1.650,0		
2	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)	Làng Yít rông 2, Nêl	Năm 2023	4 hộ	176,0	176,0		
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN		Năm 2023		24,0	24,0		
8	Xã Ia Phôn				1.150,0	974,0	176,0	
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu				956,0	956,0		
	Đường giao thông làng Ba (đoạn đi qua suối Ia Le)	Làng Ba	Năm 2022-2023	L= 0,33 km, Bm=5,5; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước; 01 cầu tràn	956,0	956,0		Công trình chuyển tiếp
2	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở (Nội dung 1)			2 hộ	88,0		88,0	
3	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở (Nội dung 2)			2 hộ	88,0		88,0	
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS - Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN				18,0	18,0		

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
					Tổng số	NSTW	Trong đó NSDP	
B	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng				11.770,0	10.840,0	930,0	
I	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã				5.550,0	5.550,0	0,0	
1.1	Đường liên xã Ia Dok - Ia Krél - Ia Din (từ Đợt 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dok đi ngã ba làng Nét)	xã Ia Dok - Ia Krél - Ia Din	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m ² và hệ thống thoát nước	3.400,0	3.400,0		
1.2	Đường liên xã Ia Phôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C)	xã Ia Phôn - Ia Nan	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Bê tông xi măng đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước	2.150,0	2.150,0		
2	Dự án 2: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	Làng Le 2		105 hộ	6.220,0	5.290,0	930,0	
C	Phòng Văn hóa và Thông tin				334,0	271,0	63,0	
	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp				334,0	271,0	63,0	
*	TỔNG VỐN CÁC DỰ ÁN				26.100,0	23.983,0	2.117,0	
	Dự án 1				1.364,0	240,0	1.124,0	
	Dự án 2				6.220,0	5.290,0	930,0	
	Dự án 4				17.982,0	17.982,0	0,0	
	Dự án 6				334,0	271,0	63,0	
	Dự án 10				200,0	200,0	0,0	